CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH
Lầu 16, Tòa nhà khách sạn Dầu khí, 9-11 Đường Hoàng Diệu, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hải Bình	Chủ tịch
Ông Phùng Như Dũng	Thành viên
Ông Lê Triêu Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Đạt	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phùng Như Dũng	Giám đốc
Ông Đặng Đức Hồi	Phó Giám đốc
Ông Trần Chí Dũng	Phó Giám đốc
Ông Trần Đức Hạnh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Phùng Như Dũng
Giám đốc
Ngày 06 tháng 3 năm 2015

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
22-36 Nguyễn Huệ, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel : +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 311 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 06 tháng 3 năm 2015, từ trang 3 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CHI NHANH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 06 tháng 3 năm 2015
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Huỳnh Thanh Phương
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2061-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**574.214.730.547**	**568.417.330.627**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**80.299.004.041**	**540.185.785.253**
1. Tiền	111		65.299.004.041	4.185.785.253
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	536.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**455.000.000.000**	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		455.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27.864.623.020**	**25.255.440.269**
1. Phải thu khách hàng	131		11.404.626.628	20.962.635.773
2. Trả trước cho người bán	132	7	5.414.656.886	194.743.386
3. Các khoản phải thu khác	135	8	11.045.339.506	4.098.061.110
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**6.931.504.705**	**456.437.207**
1. Hàng tồn kho	141		6.931.504.705	456.437.207
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.119.598.781**	**2.519.667.898**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		163.261.867	180.128.744
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.779.837.989	1.710.268.749
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	751.207.169	437.804.651
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		425.291.756	191.465.754
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**238.291.871.928**	**245.502.619.079**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.000.000**	**3.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	218		3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**31.061.457.139**	**33.312.610.711**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	12.938.996.066	15.640.554.369
- Nguyên giá	222		*26.047.372.200*	*26.006.585.200*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(13.108.376.134)*	*(10.366.030.831)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		*53.372.880*	*53.372.880*
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(53.372.880)*	*(53.372.880)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	18.122.461.073	17.672.056.342
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**13**	**207.012.407.619**	**211.747.679.479**
- Nguyên giá	241		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(22.268.378.835)	(17.533.106.975)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**	-	-
1. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		10.530.000.000	10.530.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(10.530.000.000)	(10.530.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**215.007.170**	**439.328.889**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		215.007.170	439.328.889
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**812.506.602.475**	**813.919.949.706**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**251.332.567.936**	**253.950.969.268**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**19.592.188.122**	**17.893.981.590**
1. Phải trả người bán	312		6.888.499.668	11.742.203.318
2. Người mua trả tiền trước	313	15	6.570.777.440	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		111.376.267	178.597.277
4. Phải trả người lao động	315		410.131.742	1.137.558.409
5. Chi phí phải trả	316		1.289.251.685	609.162.314
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	4.082.909.822	4.026.204.035
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		239.241.498	200.256.237
II. Nợ dài hạn	**330**		**231.740.379.814**	**236.056.987.678**
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	17	4.165.627.354	3.278.435.434
2. Doanh thu chưa thực hiện	338	18	227.498.561.984	232.702.361.768
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		76.190.476	76.190.476
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**561.174.034.539**	**559.968.980.438**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**561.174.034.539**	**559.968.980.438**
1. Vốn điều lệ	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		31.795.606.375	31.510.376.314
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.776.150.509	11.670.509.746
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.602.277.655	16.788.094.378
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**812.506.602.475**	**813.919.949.706**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại		
Đồng Đô la Mỹ ("USD")	2.539.506	31.160
Đồng Euro ("EUR")	101	102

Trần Thị Hồng Lan	Phạm Minh Vĩ	Phùng Như Dũng
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 06 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	**01**		**56.118.700.910**	**58.426.873.642**
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	**10**	**21**	**56.118.700.910**	**58.426.873.642**
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	22	50.582.528.928	55.943.860.603
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**5.536.171.982**	**2.483.013.039**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	33.250.158.487	40.349.225.084
6. Chi phí tài chính	22		-	1.672.087
7. Chi phí bán hàng	24		1.911.151.007	1.910.677.854
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		34.674.983.148	28.740.411.702
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2.200.196.314**	**12.179.476.480**
10. Thu nhập khác	31		8.254.546	133.346.226
11. Chi phí khác	32		-	9.602.564.214
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	**40**		**8.254.546**	**(9.469.217.988)**
13. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**2.208.450.860**	**2.710.258.492**
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	-	1.364.469.817
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	887.191.920	289.381.041
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**1.321.258.940**	**1.056.407.634**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26		21

Trần Thị Hồng Lan	**Phạm Minh Vĩ**	**Phùng Như Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 06 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***2.208.450.860***	***2.710.258.492***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.591.310.163	7.659.102.673
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	(160.933.847)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(32.980.429.663)	(31.543.911.204)
3. Lỗ từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***(23.341.602.487)***	***(21.174.550.039)***
Thay đổi các khoản phải thu	09	2.516.742.714	(15.619.265.006)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(6.475.067.498)	(237.263.416)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(3.544.578.513)	(3.570.436.499)
Thay đổi chi phí trả trước	12	241.188.596	(285.530.434)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(77.219.578)	(539.755.396)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(30.680.536.766)***	***(41.426.800.790)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(604.884.731)	(1.554.645.217)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	2.800.000	-
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(498.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	43.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	26.234.906.438	41.770.577.080
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(429.367.178.293)***	***40.215.931.863***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(460.047.715.059)**	**(1.210.868.927)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**540.185.785.253**	**541.396.654.180**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	160.933.847	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**80.299.004.041**	**540.185.785.253**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền thu từ lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 10.758.584.335 đồng (2013: 4.015.861.110 đồng), thể hiện khoản thu nhập từ lãi tiền gửi chưa nhận được tại ngày 31 tháng 12 năm 2014. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Trần Thị Hồng Lan	**Phạm Minh Vĩ**	**Phùng Như Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 06 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 49121000147 ngày 27 tháng 9 năm 2012 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Giấy Chứng nhận Đầu tư này thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4903000636 ngày 07 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 84 người (31 tháng 12 năm 2013: 84 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận đầu tư là khai thác cụm cảng và khu kinh tế Sao Mai - Bến Đình, khai thác cụm cảng container, sản xuất, sửa chữa và cho thuê container; xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí; lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí; đóng mới và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi; kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải, phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất; kinh doanh vận tải đường biển, đường thủy nội bộ; cho thuê các thiết bị vận tải, kho bãi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giámđốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến các dự án và các chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ tư vấn quản lý dự án.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	7
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản hữu hình khác	10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm (05) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào công ty khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của đơn vị nhận đầu tư và được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn nếu đơn vị nhận đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba (03) năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. (xem chi tiết dưới đây)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	36.803.609	81.285.457
Tiền gửi ngân hàng	65.262.200.432	4.104.499.796
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	536.000.000.000
	80.299.004.041	**540.185.785.253**

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và các khoản ủy thác đầu tư tại các công ty tài chính có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng với lãi suất được hưởng là 6%/năm (2013: 7%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất được hưởng từ 6% đến 7%/năm.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đây là khoản tiền ứng trước cho nhà cung cấp để thực hiện các dự án mà Công ty đóng vai trò là nhà thầu phụ trong các dự án này.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	10.758.584.335	4.015.861.110
Khác	286.755.171	82.200.000
	11.045.339.506	**4.098.061.110**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Hàng đang đi đường	591.305.040	-
Hàng hóa	73.790.689	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.266.408.976	456.437.207
	6.931.504.705	**456.437.207**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu liên quan đến các hợp đồng "thi công lắp đặt hoàn thiện nội thất tàu 105K" và "sửa chữa giàn khoan Đại Hùng 01" cho Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất, "thi công các khối kết cấu thuộc dự án đóng mới giàn khoan Tam Đảo 05" cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí, và "lắp đặt đường ống cho gói thầu SMP9" cho Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các hợp đồng này vẫn đang trong quá trình thực hiện.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa của năm trước và thuế nhập khẩu nộp thừa năm nay.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	1.369.100.000	4.479.393.486	570.609.705	19.587.482.009	26.006.585.200
Tăng trong năm	-	-	39.980.000	114.500.000	154.480.000
Thanh lý	-	-	(113.693.000)	-	(113.693.000)
Tại ngày 31/12/2014	1.369.100.000	4.479.393.486	496.896.705	19.701.982.009	26.047.372.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	628.293.250	3.038.344.094	474.517.076	6.224.876.411	10.366.030.831
Khấu hao trong năm	195.585.852	623.506.536	58.640.523	1.978.305.392	2.856.038.303
Thanh lý	-	-	(113.693.000)	-	(113.693.000)
Tại ngày 31/12/2014	823.879.102	3.661.850.630	419.464.599	8.203.181.803	13.108.376.134
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	**545.220.898**	**817.542.856**	**77.432.106**	**11.498.800.206**	**12.938.996.066**
Tại ngày 31/12/2013	**740.806.750**	**1.441.049.392**	**96.092.629**	**13.362.605.598**	**15.640.554.369**

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.243.368.944 đồng (31 tháng 12 năm 2013: 389.547.282 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	17.672.056.342	24.945.136.432
Tăng trong năm	450.404.731	1.483.030.230
Kết chuyển sang chi phí	-	(8.756.110.320)
Số dư cuối năm	**18.122.461.073**	**17.672.056.342**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện tổng chi phí xây dựng Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình trên diện tích 160 ha đất (31 tháng 12 năm 2013: 17.672.056.342). Tổng vốn đầu tư của dự án là 6.100.000.000.000 đồng, thời gian triển khai và hoàn thành dự kiến là từ năm 2012 đến năm 2017.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2014 và 31/12/2014	229.280.786.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2014	17.533.106.975
Khấu hao trong năm	4.735.271.860
Tại ngày 31/12/2014	22.268.378.835
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2014	**207.012.407.619**
Tại ngày 31/12/2013	**211.747.679.479**

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

	31/12/2014 và 31/12/2013 VND
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hectare (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hectare (ii)	97.399.118.187
	229.280.786.454

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai - Bến Đình được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí năm 2010. Giá trị thực của khoản đầu tư này được tạm ghi nhận vào năm 2010 và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm. Năm 2011, bất động sản đầu tư này được quyết toán đầu tư và không có sự biến đổi đáng kể trong giá trị của bất động sản đầu tư này.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư dài hạn khác	10.530.000.000	10.530.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(10.530.000.000)	(10.530.000.000)
	-	-

Đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (Sopewaco), với số tiền đầu tư tương đương 13,16% vốn điều lệ của đơn vị nhận đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Sopewaco phát sinh khoản lỗ vượt quá vốn chủ sở hữu; do đó, Công ty quyết định lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đây là các khoản nhận ứng trước từ khách hàng và nhà thầu chính liên quan tới việc thực hiện các dự án mà Công ty đóng vai trò là nhà thầu phụ.

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác chủ yếu liên quan tới khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông từ các năm trước nhưng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, các cổ đông vẫn chưa liên hệ với Công ty để nhận khoản cổ tức này.

17. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp do có sự khác biệt về thời gian tính khấu hao Cơ quan Thuế cho phép theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính là 25 năm và thời gian tính khấu hao của Công ty áp dụng là 48 năm.

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm.

	Chênh lệch khấu hao VND
Tại ngày 01/01/2014	3.278.435.434
Ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	887.191.920
Tại ngày 31/12/2014	**4.165.627.354**

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, thành phố Vũng Tàu.

Chi tiết số dư doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Doanh thu chưa thực hiện dự án 39,8 ha	129.746.397.760	132.763.755.847
Doanh thu chưa thực hiện dự án 23 ha	97.752.164.224	99.938.605.921
	227.498.561.984	**232.702.361.768**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	500.000.000.000	31.510.376.314	11.670.509.746	18.731.686.744	561.912.572.804
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.056.407.634	1.056.407.634
Chi trả cổ tức	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2013	500.000.000.000	31.510.376.314	11.670.509.746	16.788.094.378	559.968.980.438
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.321.258.940	1.321.258.940
Phân phối các quỹ	-	285.230.061	105.640.763	(507.075.663)	(116.204.839)
Tại ngày 31/12/2014	**500.000.000.000**	**31.795.606.375**	**11.776.150.509**	**17.602.277.655**	**561.174.034.539**

Vốn điều lệ	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư 50 triệu cổ phần, 10.000 đồng/cổ phần	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ phần đã phát hành và thu tiền 50 triệu cổ phần, 10.000 đồng/cổ phần	500.000.000.000	500.000.000.000

Theo Giấy chứng nhận đầu tư, vốn điều lệ của Công ty là 500 tỷ đồng được chia thành 50.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Tình hình góp vốn điều lệ của của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp 31/12/2014	31/12/2013
	VND	%		VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	210.250.000.000	42,05	210.230.500.000	210.230.500.000
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	50.924.000.000	10,18	-	50.924.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu			50.924.000.000	-
Các cổ đông khác	238.826.000.000	47,77	238.845.500.000	238.845.500.000
	500.000.000.000	**100**	**500.000.000.000**	**500.000.000.000**

Tại ngày 26 tháng 11 năm 2014, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu trong Công ty cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu.

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí và Bộ phận kinh doanh cụm cảng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí: Xây dựng công trình theo hợp đồng.

Bộ phận kinh doanh cụm cảng: Cho thuê cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2014

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2014	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	220.627.758.028	26.167.674.383	246.795.432.411
Tài sản không phân bổ			565.711.170.064
Tổng tài sản			**812.506.602.475**
Nợ phải trả bộ phận	231.803.757.018	4.546.834.525	236.350.591.543
Nợ phải trả không phân bổ			14.981.976.393
Tổng nợ phải trả			**251.332.567.936**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2014	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	5.203.799.784	50.914.901.126	56.118.700.910
Tổng doanh thu	5.203.799.784	50.914.901.126	56.118.700.910
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả hoạt động kinh doanh	468.527.928	5.067.644.054	5.536.171.982
Chi phí không phân bổ			(36.586.134.155)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh			(31.049.962.173)
Doanh thu hoạt động tài chính			33.250.158.487
Lợi nhuận khác			8.254.546
Lợi nhuận trước thuế			2.208.450.860
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(887.191.920)
Lợi nhuận trong năm			1.321.258.940
Thông tin khác			
Khấu hao			7.591.310.163

Năm 2013

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2013	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	243.692.291.329	24.692.083.976	268.384.375.305
Tài sản không phân bổ			545.535.574.401
Tổng tài sản			**813.919.949.706**
Nợ phải trả bộ phận	236.059.443.402	11.713.656.062	247.773.099.464
Nợ phải trả không phân bổ			6.177.869.804
Tổng nợ phải trả			**253.950.969.268**

Báo cáo kết quả kinh doanh

2013	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Tổng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	5.203.799.784	53.223.073.858	58.426.873.642
Tổng doanh thu	5.203.799.784	53.223.073.858	58.426.873.642
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả hoạt động kinh doanh	468.527.928	2.014.485.111	2.483.013.039
Chi phí không phân bổ			(30.651.089.556)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh			(28.168.076.517)
Doanh thu hoạt động tài chính			40.349.225.084
Lỗ khác			(9.469.217.988)
Chi phí tài chính			(1.672.087)
Lợi nhuận trước thuế			2.710.258.492
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.364.469.817)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(289.381.041)
Lợi nhuận trong năm			1.056.407.634
Thông tin khác			
Khấu hao			7.659.102.673

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam nên không có bộ phận theo khu vực địa lý cần báo cáo.

21. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2014 VND	2013 VND
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	5.203.799.784	5.203.799.784
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.914.901.126	53.223.073.858
	56.118.700.910	**58.426.873.642**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2014 VND	2013 VND
Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư	4.735.271.856	4.735.271.856
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45.847.257.072	51.208.588.747
	50.582.528.928	**55.943.860.603**

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.831.883.276	27.265.738.419
Chi phí nhân công	34.707.418.314	32.434.713.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.591.310.163	7.659.102.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.068.848.782	12.963.038.620
Chi phí khác bằng tiền	7.512.765.341	6.728.794.569
	86.712.225.876	**87.051.387.366**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	32.977.629.663	40.300.021.524
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	111.594.977	49.203.560
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	160.933.847	-
	33.250.158.487	**40.349.225.084**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	2.208.450.860	2.710.258.492
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(4.736.893.446)	(7.449.794.591)
Dự phòng quỹ lương	-	*(3.013.834.992)*
Chênh lệch khấu hao (Thuyết minh số 17)	*(4.435.959.599)*	*(4.435.959.599)*
Các khoản khác	*(300.933.847)*	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	894.093.777	10.197.415.368
Thu nhập chịu thuế	**(1.634.348.809)**	**5.457.879.269**
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	**1.364.469.817**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% (năm 2013: 25%) trên thu nhập chịu thuế.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.321.258.940	1.056.407.634
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**26**	**21**

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	4.280.830.188	4.284.875.638

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	3.642.226.819	3.454.236.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.123.684.603	3.756.300.000
	7.765.911.422	**7.210.536.000**

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê văn phòng có thời hạn thuê từ 1 đến 2 năm và khoản thanh toán cho chi phí thuê mặt bãi khu Kinh tế Sao Mai - Bến Đình với thời hạn thuê 5 năm.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty chỉ gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.299.004.041	540.185.785.253
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	455.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	11.404.626.628	20.962.635.773
Phải thu khác	10.758.584.335	4.015.861.110
Các khoản ký quỹ	3.000.000	3.000.000
Tổng cộng	**557.465.215.004**	**565.167.282.136**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	6.888.499.668	11.742.203.318
Phải trả khác	3.985.794.182	3.991.160.495
Chi phí phải trả	1.289.251.685	609.162.314
Tổng cộng	**12.163.545.535**	**16.342.526.127**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	54.254.462.161	657.018.088	-	-
Euro (EUR)	2.222.269	2.912.614	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đô la Mỹ tăng/giảm 3% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng là 1.627.633.865 đồng (2013: 19.797.921 đồng).

Phân tích tương tự như trên cho Euro thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.299.004.041	-	80.299.004.041
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	455.000.000.000	-	455.000.000.000
Phải thu khách hàng	11.404.626.628	-	11.404.626.628
Phải thu khác	10.758.584.335	-	10.758.584.335
Các khoản ký quỹ	-	3.000.000	3.000.000
Tổng cộng	**557.462.215.004**	**3.000.000**	**557.465.215.004**
Phải trả người bán	6.888.499.668	-	6.888.499.668
Phải trả khác	3.985.794.182	-	3.985.794.182
Chi phí phải trả	1.289.251.685	-	1.289.251.685
Tổng cộng	**12.163.545.535**	-	**12.163.545.535**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**545.298.669.469**	**3.000.000**	**545.301.669.469**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	540.185.785.253	-	540.185.785.253
Phải thu khách hàng	20.962.635.773	-	20.962.635.773
Phải thu khác	4.015.861.110	-	4.015.861.110
Các khoản ký quỹ	-	3.000.000	3.000.000
Tổng cộng	**565.164.282.136**	**3.000.000**	**565.167.282.136**
Phải trả người bán	11.742.203.318	-	11.742.203.318
Phải trả khác	3.991.160.495	-	3.991.160.495
Chi phí phải trả	609.162.314	-	609.162.314
Tổng cộng	**16.342.526.127**	-	**16.342.526.127**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**548.821.756.009**	**3.000.000**	**548.824.756.009**

Dựa vào bảng trên, Công ty có khả năng thanh khoản tốt vì các chênh lệch thanh khoản thuần đều thể hiện số dư dương.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – PTSC "(PTSC")	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Thành viên PTSC
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	Thành viên PTSC
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	Thành viên PTSC
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của PTSC

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2014 VND	2013 VND
Cung cấp dịch vụ		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-	3.300.561.671
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	5.585.454.119	4.297.219.864
Cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	26.113.028.946	8.715.207.378
Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	14.629.646.940
Mua dịch vụ		
Mua dịch vụ của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.477.944.941	3.683.053.940
Mua dịch vụ của Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	2.737.008.132	2.477.125.835
Mua dịch vụ của Công ty Cảng dịch vụ dầu khí	1.029.927.500	1.254.546.600
Mua dịch vụ của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	843.348.715	675.748.139
Phí sử dụng thương hiệu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	107.349.851

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Lương và thưởng	2.756.002.363	2.965.066.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-	1.210.392.778
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	694.188.000	6.697.242.542
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	-	6.091.024.394
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	1.676.911.362	374.698.602
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	325.918.252	668.878.364
Công ty Cảng dịch vụ dầu khí	2.729.815	1.380.001.260
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	-	743.322.953
Ứng trước từ khách hàng		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1.921.821.440	-
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	4.648.956.000	-

Trần Thị Hồng Lan	**Phạm Minh Vĩ**	**Phùng Như Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 06 tháng 3 năm 2015